



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015

(Giai đoạn đầu tiên chuyển đổi từ DNNN sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015

(Giai đoạn đầu tiên chuyển đổi từ DNNN sang hoạt động theo mô hình Công ty CP)

đã được kiểm toán



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán Độc lập	4 - 5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng Cân đối Kế toán	6 - 9
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh	10
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo Tài chính	12 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015. (Giai đoạn đầu tiên chuyển đổi từ DNNN sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm- Miễn nhiệm
Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Ông Hồ Lương Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Bà Bùi Như Ý	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Bà Lê Thu Thủy	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm – Miễn nhiệm
Ông Võ Hoàng Giang	Tổng Giám đốc Cty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Ông Lâm Văn Chánh	Nguyên Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV CSG Cổ vấn Tài chính Cty Cổ phần CSG	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Phòng Tài chính Kế toán	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015

BAN KIỂM SOÁT

Bà Trần Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Ông Đỗ Tuấn Nam	Thành viên Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Bà Dương Thị Thu Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



K/T Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hùng
Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2015

10
IG
IEM
TO
DI
T
UA



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Đình 1, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số : 1232/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (tiền thân là công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần từ 01/10/2015) lập ngày 31/12/2015, từ trang 6 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

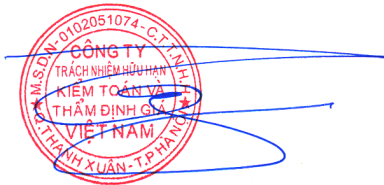
Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý xét trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh

Đã kiểm tra và xác định đúng

doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác: Chúng tôi xin lưu ý người đọc tại Thuyết minh số 5, Mục I về việc quyết toán thuế cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 và tình hình quyết toán vốn Nhà nước để chuyển sang công ty cổ phần.



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán

Số : 0373-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, Ngày 02 tháng 03 năm 2016

Mai Quang Hiệp

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán

Số : 1320-2014-126-1

HA
V
GI
M
T.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/10/2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		373.265.759.478	629.371.203.388
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	156.629.372.237	241.032.730.747
111	1. Tiền		44.595.802.698	241.032.730.747
112	2. Các khoản tương đương tiền		112.033.569.539	
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			128.019.688.166
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02		128.019.688.166
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		204.921.252.865	246.126.410.875
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	107.500.742.675	206.432.262.725
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.884.989.324	1.284.179.317
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	90.535.520.866	38.409.968.833
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	11.703.419.758	13.517.373.276
141	1. Hàng tồn kho		11.703.419.758	13.517.373.276
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.714.618	675.000.324
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	6.777.818	675.000.324
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.936.800	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.640.394.929.225	3.567.689.927.779
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		329.338.648.070	403.634.519.095
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	48.913.521.129	108.342.540.009
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

11/12/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/10/2015
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	285.375.979.086	295.291.979.086
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05	(4.950.852.145)	
220	II. Tài sản cố định		504.646.424.617	821.871.901.125
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	475.609.924.339	648.426.594.627
222	- Nguyên giá		1.857.366.652.910	2.157.816.329.718
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1.381.756.728.571)	(1.509.389.735.091)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	29.036.500.278	173.445.306.498
228	- Nguyên giá		55.479.495.122	199.129.412.122
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(26.442.994.844)	(25.684.105.624)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	219.632.877.010	220.987.057.198
231	- Nguyên giá		222.174.136.000	222.174.136.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.541.258.990)	(1.187.078.802)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	29.095.953.084	26.757.919.307
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		29.095.953.084	26.757.919.307
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	2.555.966.713.398	2.092.311.308.552
251	1. Đầu tư vào công ty con		832.866.575.373	832.866.575.373
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.632.460.530.156	1.060.805.125.310
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		168.759.138.128	168.759.138.128
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(108.000.000.000)	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29.880.469.741	29.880.469.741
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.714.313.046	2.127.222.502
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	1.494.733.064	1.895.441.187
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06	219.579.982	231.781.315
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.013.660.688.703	4.197.061.131.167

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC VỤ
 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/10/2015
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.797.852.382.200	2.005.078.941.725
310	I. Nợ ngắn hạn		350.690.763.579	498.605.939.872
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	36.596.064.011	52.302.046.445
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		3.388.073.324	2.858.576.835
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	10.069.994.996	36.062.040.677
314	4. Phải trả công nhân viên		48.619.956.339	63.890.057.209
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	52.272.727	2.330.580.186
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	152.181.407.523	301.551.730.503
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	62.570.064.576	
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		37.212.930.083	39.610.908.017
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		1.447.161.618.621	1.506.473.001.853
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.16	890.698.568.006	854.992.844.070
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	556.463.050.615	651.480.157.783
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÓ QUYỀN CHỮ KÝ

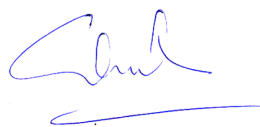
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/10/2015
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.215.808.306.503	2.191.982.189.442
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	2.215.808.306.503	2.191.982.189.442
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		20.378.989.194	13.072.879.088
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.479.707.309	15.959.700.354
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.026.185.105	15.959.700.354
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		26.453.522.204	
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.013.660.688.703	4.197.061.131.167



Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2015



Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng Phòng TCKT



Nguyễn Thanh Hùng
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.20	301.319.069.405	705.561.198.906
02	2. Các khoản giảm trừ			
02a	- Chiết khấu bán hàng			
02b	- Giảm giá hàng bán			
02c	- Hàng bán bị trả lại			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		301.319.069.405	705.561.198.906
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	155.116.992.275	511.670.570.624
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		146.202.077.130	193.890.628.282
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	2.533.497.844	11.854.873.021
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	112.764.642.917	43.535.842.734
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.515.318.930	17.055.684.773
25	8. Chi phí bán hàng			
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.24	37.007.900.279	100.273.411.654
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		(1.036.968.222)	61.936.246.915
31	11. Thu nhập khác	VI.25	23.413.894.141	2.283.987.226
32	12. Chi phí khác	VI.26	52.016.473	1.032.799.438
40	13. Lợi nhuận khác		23.361.877.668	1.251.187.788
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.324.909.446	63.187.434.703
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.27	(4.128.612.758)	21.272.581.948
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		26.453.522.204	41.914.852.755

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng Phòng TCKT



Nguyễn Thanh Hùng
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

		Đơn vị tính: đồng		
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	VII.1	467.033.254.975	699.283.113.656
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(98.029.111.130)	(298.642.580.212)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(72.250.775.668)	(199.610.198.842)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.545.928.228)	(15.532.798.775)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp			(28.921.011.947)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	VII.1	97.021.062.835	787.857.231.422
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(294.545.215.598)	(679.272.314.732)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		93.683.287.186	265.161.440.570
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(3.335.293.800)	(8.023.954.583)
21	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
22	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(190.360.000.000)
23	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		138.033.569.539	170.189.499.999
24	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VII.1	(271.654.404.846)	
25	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.674.111.212	11.054.321.798
27	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(144.282.017.895)	(17.140.132.786)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.2		67.350.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.3	(33.764.562.792)	(130.637.947.995)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(33.764.562.792)	(63.287.947.995)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(84.363.293.501)	184.733.359.789
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		241.032.730.747	56.243.046.563
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(40.065.009)	56.324.395
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		156.629.372.237	241.032.730.747

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng Phòng TCKT

Nguyễn Thanh Hùng
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển**3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế.

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc,

thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí.

Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

==
10
G
I
E
M
T
O
D
I
P
T
A
I

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Theo Quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP, trước khi chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp Cổ phần hóa (Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn) phải thực hiện quyết toán thuế. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, cơ quan thuế chưa kiểm tra và quyết toán thuế cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015.

- Việc quyết toán vốn Nhà nước tại DN cổ phần hóa để bàn giao vốn sang công ty cổ phần vẫn chưa được thực hiện. Để lập báo cáo tài chính cho công ty cổ phần đơn vị đã thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu thuộc vốn chủ tại ngày 01/10/2015(Xem Chi tiết tại Phụ lục số 06).

6 Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội	Đường Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận 2	Đường Bùi Văn Ba – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hối – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Cảng Hành Khách Tàu Biển	Số 3 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dất Tàu Biển	Trương Đình Hối – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN Hải Phòng	Đường Đà Nẵng – Quận Ngô Quyền – Tp Hải Phòng
CN TT Kinh doanh Bất Động Sản	Số 218 - 220 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

6.2 Tại thời điểm 31/12/2015, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn (Tên giao dịch tiếng anh: Saigon Port Logistics Joint Stock Company. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003669, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2012. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 là 14.907.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Lô CN 3.2F – KCN Đình Vũ - Quận Hải An – TP Hải Phòng. Tại thời điểm 31/12/2015, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn- Hiệp Phước hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 05 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 850.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, số 3 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2015, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của công ty, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 19.980.000.000 đồng. Trụ sở công ty, Số 1 Trương Đình Hối – Quận 4 – Thành Phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2015, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 32.800.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 155 – Nguyễn Tất Thành – P.18 – Q.4 - TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2015, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/ QĐ- HĐQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010. Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/11/2012. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.500.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 1B-Trương Đình Hối-Quận 4-TP Hồ Chí

Mình. Tại thời điểm 31/12/2015, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

6.3 Tại thời điểm 31/12/2015, công ty có 05 công ty liên doanh, liên kết. Trong đó:

6.3.1 Các công ty liên doanh, liên kết được đầu tư bằng vốn của Cảng Sài Gòn

TT	Tên Công ty liên doanh, liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ đăng ký	Vốn thực góp	Tỷ lệ
1	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50.814.000.000 đ	50%	34.198.586.309 đ	50%
2	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị vải	60.000.000.000 đ	21%	12.600.000.000 đ	21%
3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	1.153.850.000.000 đ	26%	300.001.000.000 đ	26%

6.3.2 Các công ty liên doanh có sự tham gia góp vốn của Tổng công ty

TT	Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ góp của Cảng Sài Gòn	Tỷ lệ góp của TCT	Tổng tỷ lệ trong liên doanh
1	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	148.069.540 USD	38,93%	11,07%	50%
2	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA	63.500.000 USD	36%	15%	50%

6.4 Các khoản đầu tư khác

TT	Tên Công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	Vốn góp
1	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	67.200.000 USD	15%	166.684.573.980 đ
2	C/ty TNHH Lai Dắt tàu biển SP-SPAM	41.491.282.965 đ	5%	2.074.564.148 đ
3	Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	142.121.300.000 đ	0,78%	1.111.976.418 đ
4	Ngân hàng TMCP Hàng hải	8.000.000.000.000 đ	0,28%	22.750.673.323 đ

6.5 Thông tin khác về các công ty có vốn đầu tư của Cảng Sài Gòn

a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA

Ngày 09/11/2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 1823/TTg-QHQT, chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án thành lập công ty Liên doanh Cảng Quốc tế SP-PSA giữa Cảng Sài Gòn (Bên Việt Nam) và Công ty PSA Vietnam Pte Ltd (Singapore). Theo đó, UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã cấp giấy chứng nhận đầu tư số 491022000007 lần đầu ngày 15/12/2016. Đến thời điểm 31/12/2007, việc góp vốn của hai bên đã hoàn thành. Cảng SP-PSA bắt đầu đưa vào sử dụng và khai thác từ tháng 5/2009. Tính đến thời điểm 31/12/2015, vốn góp của Cảng Sài Gòn là 481.093.320.000 đồng, chiếm 36% vốn Điều lệ của Công ty Liên doanh. Theo Báo cáo tài chính năm 2015 của công ty liên doanh, kết quả kinh doanh năm 2015 lỗ 219.460.798.928 đồng, lỗ lũy kế đến 31/12/2015 là 1.817.664.527.806 đồng.

b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA

Ngày 25/08/2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 1313/TTg-QHQT, chấp thuận chủ trương cấp phép đầu tư và thực hiện Dự án thành lập Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA. Theo đó, UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã cấp giấy chứng nhận đầu tư số 491021000018 lần đầu ngày 03/10/2006 đối với công ty liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA. Theo tiến độ thực hiện dự án, năm 2010, Cảng SSIT bắt đầu đưa vào sử dụng, khai thác. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại dự án vẫn chưa hoàn thành, do các chủ đầu tư và ngân hàng có tài trợ vốn thống nhất để dự án tạm thời “ngủ đông”.

Trước tình hình khó khăn về tài chính, trên cơ sở công văn số 4625/BGTVT-QLDN ngày 14/06/2012 của Bộ Giao thông Vận tải, Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận đề phía Việt nam gồm Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam và Cảng Sài Gòn được giảm tỉ lệ vốn góp xuống 50% và giao Bộ Giao thông Vận tải chỉ đạo Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam đàm phán với các đối tác theo nguyên tắc đảm bảo tối đa quyền lợi hợp pháp của phía Việt Nam trong liên doanh và phù hợp với tình hình tài chính của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam và Cảng Sài Gòn. Theo đó, tỉ lệ vốn góp trong liên doanh tính đến thời điểm 31/12/2015 là Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam 11,07% và Cảng Sài Gòn là 38,93%.

Tính đến thời điểm 31/12/2015, vốn góp thực tế của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là 804.567.623.847 đ (Trong đó, tăng trong giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 bao gồm 226.275.605.760 đ chuyển nợ phải thu thành vốn góp và 45.378.799.086 đ chuyển nợ trả thay cho CC1 thành vốn góp). Tuy nhiên, theo Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 của Công ty liên doanh, kết quả kinh doanh năm 2015 lỗ 442.369.482.244 đồng, lỗ lũy kế đến 31/12/2015 là 1.628.487.927.167 đồng.

c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn

Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn là công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên do 2 đơn vị đứng ra góp vốn thành lập là Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn và công ty TNHH Korea Express góp vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 491022000199 ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Theo báo cáo tài chính năm 2015, kết quả kinh doanh năm 2015 lãi 5.433.333.652 đồng, lợi nhuận chưa phân phối lũy kế tại ngày 31/12/2015 là 7.358.602.376 đồng.

d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị vải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3502259121 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 21/07/2014.

Theo Báo cáo tài chính năm 2015, kết quả kinh doanh năm 2015 lãi 16.171.676.300 đồng, lợi nhuận lũy kế chưa phân phối tại ngày 31/12/2015 là 16.171.676.300 đồng.

e) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông

Ngày 29/12/2011, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 2471/TTg-KTN đồng ý về nguyên tắc cho phép Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn (tiền thân của Công ty CP Cảng Sài Gòn) thành lập pháp nhân mới

để thực hiện dự án đầu tư có chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại Khu Nhà Rong Khánh Hội theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg. Tại văn bản số 9592/BGTVT-QLDN ngày 13/09/2013, Bộ Giao thông Vận tải có ý kiến “ *chấp nhận về chủ trương cho phép Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được góp vốn cùng hai đối tác là Tập đoàn Vingroup – Công ty cổ phần và Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Bến Nghé thành lập pháp nhân mới theo mô hình công ty TNHH hai thành viên trở lên...*”

Ngày 27/12/2013, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn có Nghị quyết số 787/NQ-HĐTV phê duyệt phương án góp vốn thành lập công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn để thực hiện dự án chuyển đổi công năng khu Cảng Nhà Rong – Khánh Hội.

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312608890 ngày 08/01/2014 và sau đó đổi tên thành Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (Sau đây gọi tắt là công ty Ngọc Viễn Đông). Tại thời điểm thành lập, cơ cấu vốn điều lệ của công ty là 1.153.850.000.000 đồng. Trong đó Cảng Sài Gòn góp 300.001.000.000 đồng bằng giá trị cầu tàu tại Khu Nhà Rong Khánh Hội, chiếm 26% vốn điều lệ. Trong tháng 10/2015, Cảng Sài Gòn đã góp đủ vốn. Để tiếp tục đảm bảo nguồn vốn thực hiện Giai đoạn 2 của dự án, công ty Ngọc Viễn Đông đã đề xuất tăng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng, tương ứng với 30% tổng vốn đầu tư của dự án. Nếu duy trì tỉ lệ 26%, Cảng Sài Gòn sẽ phải góp thêm 1.103, 999 tỉ đồng (Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là 2.162.946.610.000 đ). Căn cứ vào tình hình tài chính hiện tại, Tổng Công ty Hàng hải Việt nam đã có văn bản số 122/HHVN –TC&QLVG ngày 14/01/2016 gửi Bộ Giao Thông Vận tải. Theo đó, đề nghị cho Cảng Sài Gòn không tiếp tục tham gia góp vốn để duy trì tỉ lệ 26%. Việc chuyển nhượng quyền góp vốn của Cảng Sài Gòn tại Công ty Ngọc Viễn Đông sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành sau khi được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải chấp thuận.

f) Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép

Ngày 04/12/2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 1996/TTg-QHQT, chấp thuận chủ trương thực hiện dự án thành lập Công ty Liên doanh Cảng Quốc tế Cái Mép. Theo đó, UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã cấp giấy chứng nhận đầu tư số 491022000008 lần đầu ngày 29/12/2006.

Tính đến thời điểm 31/12/2015, Vốn góp của Cảng Sài Gòn là 166.684.573.980 đồng, chiếm 15% Vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo Báo cáo tài chính năm 2015, kết quả kinh doanh lỗ 762.742.266.198 đồng, lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2015 là 2.874.462.517.544 đồng.

g) Công ty TNHH Lai đất Tàu biển SP-SPAM

Theo báo cáo tài chính năm 2015, kết quả kinh doanh năm 2015 lãi 64.097.551.954 đ, lợi nhuận chưa phân phối lũy kế tại ngày 31/12/2015 là 60.887.757.213 đồng.

h) Khoản đầu tư vào Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Đây là khoản góp vốn của Cảng Sài Gòn với tư cách là cổ đông sáng lập. Đến thời điểm 31/12/2015, giá trị đầu tư vào Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam là 22.750.673.323 đ, tương ứng 1.871.216 CP. Trong những năm gần đây, ngân hàng không chia cổ tức.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015, do đó không có số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Báo cáo Kết quả Kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Việc trình bày số liệu cho các chỉ tiêu của Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng kỳ kế toán năm đầu tiên của Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn bắt đầu từ ngày 01/10/2015, kết thúc vào 31/12/2015.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

- Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua vào của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

11/01/2016
TRƯỞNG
H. H.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/12/2015.

4 Các khoản đầu tư tài chính

4.1 Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

4.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

4.2 Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.5 Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

4.6 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

- Đối với Liên doanh SSIT: Căn cứ công văn số 8164/BTC-TCĐN ngày 19/06/2014, Điểm 1, đoạn 2 “*Do liên doanh đang trong thời gian xây dựng cơ bản dở dang, dự án chưa hoàn thành để đi vào hoạt động, khai thác, và đang trong giai đoạn ngủ đông (tạm dừng từ 2013 – 2016) như ý kiến của Cảng Sài Gòn, thì chưa có cơ sở để xác định tổn thất, vì vậy chưa đủ căn cứ để trích lập dự phòng cho khoản đầu tư tài chính tại dự án này*” nên Cảng Sài Gòn không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào SSIT.

- Căn cứ Công văn số 206/BTC-TCĐN ngày 24/03/2015 của Bộ Tài chính và Căn cứ Công văn số 117/BGTVT – QLDN ngày 01/04/2015 của Bộ Giao Thông Vận tải “*V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa*” trong đó có nêu: “*Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm*”.

5 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 22% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền	31/12/2015	01/10/2015
Tiền mặt	1.086.036.457	995.440.939
Tiền gửi không kỳ hạn	43.509.766.241	240.037.289.808
Các khoản tương đương tiền	112.033.569.539	
Cộng	156.629.372.237	241.032.730.747
 02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	 31/12/2015	 01/10/2015
Đầu tư ngắn hạn khác		128.019.688.166
Cộng		128.019.688.166
 03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	 31/12/2015	 01/10/2015
3.1 Ngắn hạn	107.500.742.675	206.432.262.725
Phải thu các bên không liên quan	107.016.151.947	130.145.778.308
Phải thu các bên liên quan(Xem TM 31)	484.590.728	76.286.484.417
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	23.323.828.500	32.897.413.500
Công ty LD Dvụ Container Quốc tế SSA		74.915.095.680
3.2 Dài hạn	48.913.521.129	108.342.540.009
Phải thu các bên không liên quan	46.344.639.985	30.284.899.985
Phải thu các bên liên quan(Xem TM 31)	2.568.881.144	78.057.640.024
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên</i>		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	40.306.509.000	24.021.450.000
Công ty LD Dvụ Container Quốc tế SSA		74.174.618.880
Cộng (3.1+3.2)	156.414.263.804	314.774.802.734

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	31/12/2015		01/10/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 - Ngắn hạn	90.535.520.866		38.409.968.833	
Phải thu về Cổ phần hóa	28.719.686.558		28.720.874.158	
Phải thu về Tạm ứng	1.557.993.298		3.124.227.926	
Phải thu khác	60.257.841.010		6.564.866.749	
4.2 - Dài hạn	285.375.979.086		295.291.979.086	
Ký quỹ	99.500.000		5.500.000	
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế SP - PSA	249.907.680.000		249.907.680.000	
Trả thay cho CC1	35.368.799.086		45.378.799.086	
Cộng (4.1+4.2+4.3)	375.911.499.952		333.701.947.919	

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	31/12/2015		01/10/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	11.703.419.758		13.517.373.276	
Nguyên vật liệu	2.784.666.542		2.740.083.133	
Công cụ, dụng cụ	5.482.955.200		6.269.741.498	
Chi phí SXKD dở dang	3.435.798.016		4.507.548.645	
Dài hạn	219.579.982		231.781.315	
Nguyên vật liệu	219.579.982		231.781.315	
Công cụ, dụng cụ				
Cộng	11.922.999.740		13.749.154.591	

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/10/2015
a) Ngắn hạn	6.777.818	675.000.324
Chi phí trả trước khác	6.777.818	675.000.324
b) Dài hạn	1.494.733.064	1.895.441.187
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..	579.042.714	896.506.260
Lợi thế kinh doanh khi CPH	915.690.350	998.934.927
Cộng (a + b)	1.501.510.882	2.570.441.511

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	53.041.446.221	2.399.953.663	143.688.012.238	199.129.412.122
<i>Số giảm trong kỳ</i>			<i>143.649.917.000</i>	
Số cuối kỳ	53.041.446.221	2.399.953.663	38.095.238	55.479.495.122
Hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	23.997.501.433	1.668.985.161	17.619.030	25.684.105.624
Khấu hao p/s trong kỳ	724.144.528	34.268.502	476.190	758.889.220
Số cuối kỳ	24.721.645.961	1.703.253.663	18.095.220	26.442.994.844
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	29.043.944.788	730.968.502	143.670.393.208	173.445.306.498
Số cuối kỳ	28.319.800.260	696.700.000	20.000.018	29.036.500.278

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	222.174.136.000
Số cuối kỳ	222.174.136.000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	1.187.078.802
Khấu hao phát sinh trong kỳ	1.354.180.188
Số cuối kỳ	2.541.258.990
Giá trị còn lại	
Số cuối kỳ	220.987.057.198
Số đầu kỳ	219.632.877.010

11 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/10/2015
Mua sắm tài sản cố định	1.256.500.000	1.256.500.000
Xây dựng cơ bản dở dang	27.839.453.084	25.501.419.307
Cộng	29.095.953.084	26.757.919.307

Trong đó

Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	25.740.132.515	23.951.678.715
---	----------------	----------------

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	01/10/2015
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	24.729.841.661	33.617.807.252
Phải trả các bên liên quan(Xem TM 31)	11.866.222.350	18.684.239.193
Cộng	36.596.064.011	52.302.046.445

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	36.062.040.677	12.614.431.374	38.606.477.055	10.069.994.996
Thuế GTGT	2.881.243.856	18.686.959.965	13.885.192.102	7.683.011.719
Thuế TNDN	10.506.867.311	4.781.442.478	15.008.683.208	279.626.581
Thuế TNCN	1.910.497.826	1.788.095.211	3.495.727.754	202.865.283
Tiền thuế đất và thuế đất	20.763.431.684	(12.642.066.280)	6.216.873.991	1.904.491.413

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/10/2015
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả		929.763.793
Chi phí phải trả khác	52.272.727	1.400.816.393
Cộng	52.272.727	2.330.580.186



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

16 . PHẢI TRẢ KHÁC	31/12/2015	01/10/2015
a) Ngắn hạn	152.181.407.523	301.551.730.503
Kinh phí công đoàn	297.857.963	281.630.010
Bảo hiểm xã hội	1.189.653.648	1.210.667.146
Bảo hiểm y tế	224.380.423	219.061.360
Bảo hiểm thất nghiệp	99.504.294	98.443.128
Phải trả về cổ phần hóa	65.733.109.900	251.009.459.900
Phải trả khác	84.636.901.295	48.732.468.959
b) Dài hạn	890.698.568.006	854.992.844.070
Ký quỹ, ký cược	6.422.088.920	6.085.164.070
Phải trả cho CC 1	35.368.799.086	
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599.000.000.000	599.000.000.000
Công ty PSA Singapore	249.907.680.000	249.907.680.000
Cộng	1.042.879.975.529	1.156.544.574.573

17 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2015		01/10/2015	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65,45%	1.415.649.060.000	65,45%	1.415.649.060.000
Vốn góp của Cổ đông	34,55%	747.300.550.000	34,55%	747.300.550.000
Cộng	100%	2.162.949.610.000	100%	2.162.949.610.000

c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	
Vốn góp đầu kỳ	2.162.949.610.000	
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	2.162.949.610.000	

d Cổ phiếu	31/12/2015	01/10/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	216.294.961	216.294.961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e Các Quỹ của doanh nghiệp	31/12/2015	01/10/2015
Quỹ Đầu tư phát triển	20.378.989.194	13.072.879.088
Cộng	20.378.989.194	13.072.879.088

19 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2015	01/10/2015
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2.818.241.959	2.818.241.959
<i>Nguyên vật liệu không dùng khi CPH</i>	<i>2.818.241.959</i>	<i>2.818.241.959</i>
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	57.655.430	57.655.430
5. Ngoại tệ các loại		
USD	306.841,91	134.774,92
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
20 . DOANH THU	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Với các bên không liên quan		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	254.877.050.600	652.177.371.269
Hoạt động kinh doanh Bất động sản		11.584.785.000
Hoạt động xây lắp	8.570.551.644	27.921.517.194
Hoạt động khác	446.189.771	
Với các bên liên quan (Xem TM 31)		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	37.425.277.390	13.877.525.443
Cộng	301.319.069.405	705.561.198.906
21 . GIÁ VỐN	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	146.784.738.972	477.732.878.609
Hoạt động kinh doanh Bất động sản		10.025.380.145
Hoạt động xây lắp	8.095.707.100	23.912.311.870
Hoạt động khác	236.546.203	
Cộng	155.116.992.275	511.670.570.624
22 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.854.464.507	4.427.667.435
Cổ tức lợi nhuận được chia	591.080.000	7.101.786.955
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	87.953.337	221.994.543
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		103.424.088
Cộng	2.533.497.844	11.854.873.021
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Lãi tiền vay	4.515.318.930	17.055.684.773
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	249.323.987	1.323.984.427
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		25.156.173.534
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	108.000.000.000	
Cộng	112.764.642.917	43.535.842.734

51
NG
NH
TC
ĐT
UA

24	. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	37.007.900.279	100.273.411.654
	Các khoản ghi giảm chi phí QLDN		
	Cộng	37.007.900.279	100.273.411.654
	Trong đó:		
	Chi phí nhân viên quản lý	23.708.517.306	67.549.023.231
	Lợi thế kinh doanh khi Cổ phần hóa	83.244.577	
	Chi phí QLDN khác	13.216.138.396	32.724.388.423
25	. THU NHẬP KHÁC	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	Tiền phạt thu được		
	Thu nhập khác	23.413.894.141	2.283.987.226
	Cộng	23.413.894.141	2.283.987.226
26	. CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	Chi phí khác	52.016.473	1.032.799.438
	Cộng	52.016.473	1.032.799.438
27	. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	Lợi nhuận trước thuế(a)	22.324.909.446	63.187.434.703
	Các khoản điều chỉnh tăng(b)		107.655.490
	Các khoản chi phí không được trừ		107.655.490
	Các khoản điều chỉnh giảm (c)	591.080.000	7.101.786.955
	Cổ tức lợi nhuận được chia	591.080.000	7.101.786.955
	Tổng thu nhập tính thuế(d=a+b-c)	21.733.829.446	56.193.303.238
	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 22%(e=d*22%)	4.781.442.478	12.362.526.712
	Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước ghi tăng cho kỳ này(g)	(8.910.055.236)	8.910.055.236
	Thuế TNDN phải nộp	(4.128.612.758)	21.272.581.948
28	. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	Chi phí nguyên vật liệu	19.037.991.004	74.876.877.984
	Chi phí nhân công	84.657.033.752	271.503.391.245
	Chi phí khấu hao TSCĐ	20.344.775.320	44.111.298.727
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.970.572.498	166.640.764.736
	Chi phí bằng tiền, khác	24.114.519.980	54.811.649.586
	Cộng	192.124.892.554	611.943.982.278

74.
TỶ
HỮU
ÁN
H C
IAM
1-11

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

29 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và tương đương tiền	156.629.372.237	241.032.730.747
Phải thu ngắn hạn khách hàng	107.500.742.675	206.432.262.725
Phải thu dài hạn khách hàng	48.913.521.129	108.342.540.009
Phải thu ngắn hạn khác	90.535.520.866	38.409.968.833
Phải thu dài hạn khác	285.375.979.086	295.291.979.086
Các khoản đầu tư tài chính	2.663.966.713.398	2.220.330.996.718
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(108.000.000.000)	
Dự phòng nợ phải thu	(4.950.852.145)	
Cộng	3.239.970.997.246	3.109.840.478.118

Công nợ tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	62.570.064.576	
Phải trả ngắn hạn người bán	36.596.064.011	52.302.046.445
Phải trả ngắn hạn khác	152.181.407.523	301.551.730.503
Phải trả dài hạn khác	890.698.568.006	854.992.844.070
Chi phí phải trả ngắn hạn	52.272.727	2.330.580.186
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	556.463.050.615	651.480.157.783
Cộng	1.698.561.427.458	1.862.657.358.987

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán	52.302.046.445		52.302.046.445
Chi phí phải trả	2.330.580.186		2.330.580.186
Phải trả khác	301.551.730.503	854.992.844.070	1.156.544.574.573
Vay và nợ thuê tài chính		651.480.157.783	651.480.157.783
Cộng	356.184.357.134	1.506.473.001.853	1.862.657.358.987

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	62.570.064.576	556.463.050.615	619.033.115.191
Phải trả người bán	36.596.064.011		36.596.064.011
Chi phí phải trả	52.272.727		52.272.727
Phải trả, phải nộp khác	152.181.407.523	890.698.568.006	1.042.879.975.529
Cộng	251.399.808.837	1.447.161.618.621	1.698.561.427.458

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 Chuyển nợ thành vốn góp đầu tư

Tổng số nợ phải thu được chuyển thành vốn góp đầu tư tại các tổ chức khác trong kỳ là 271.654.404.846 đ. Trong đó, 226.275.605.760 đ (nợ phải thu khách hàng) và 45.378.799.086 đ (nợ phải thu khác). Việc điều chỉnh này được coi là tăng một khoản tiền thu được từ bán hàng, cung cấp dịch vụ (Chỉ tiêu mã số 01 - số tiền 226.275.605.760 đ), tăng khoản thu khác từ kinh doanh (Chỉ tiêu mã số 06 - số tiền 45.378.799.086 đ) và giảm một khoản tương ứng chỉ cho hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chỉ tiêu mã số 25 - số tiền 271.654.404.846 đ) trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền vay nhận được theo các khế ước thông thường

**Từ 01/10/2015
đến 31/12/2015**

**Từ 01/01/2015
đến 30/09/2015**

67.350.000.000

3 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo các khế ước thông thường

**Từ 01/10/2015
đến 31/12/2015**

**Từ 01/01/2015
đến 30/09/2015**

33.764.562.792

130.637.947.995

Cộng

33.764.562.792

130.637.947.995

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch với các bên liên quan

a1 . Cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	920.116.365	11.287.274.681
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	139.383.690	617.121.787
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	818.383.143	1.611.008.975
Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	50.000.000	50.000.000
Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	104.040.000	312.120.000
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	35.277.625.908	
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	115.728.284	
Cộng		37.425.277.390	13.877.525.443

a2 . Thuê dịch vụ từ các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	312.272.727	1.482.250.833
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	2.230.621.573	11.175.114.459
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	25.416.366.824	73.761.189.771
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	46.248.000	61.905.455
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	3.971.518.909	19.789.318.024
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	2.312.077.990	9.788.879.881
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh		876.867.354
Cộng		34.289.106.023	116.935.525.777

b . SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 31/12/2015
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	436.130.653
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	6.854.315
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	41.605.760
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.568.881.144

b2 . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 31/12/2015
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Gốc hỗ trợ tài chính	7.000.000.000
		Lãi hỗ trợ tài chính	130.588.889
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.007.626.279
		Lãi hỗ trợ tài chính	31.087.102
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	6.860.252.900
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	8.368.800
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	2.693.457.233
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	958.875.706
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	337.641.432

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả,
kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

Chỉ tiêu	Bà Rịa Vũng tàu	Hải phòng	Tổng cộng
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.240.612.853	5.893.900.485	18.134.513.338
Khấu hao và chi phí phân bổ	14.139.574.673	5.852.458.220	19.992.032.893
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.898.961.820)	41.442.265	(1.857.519.555)
Lãi (lỗ) tài chính	27.925.567	24.695.761	52.621.328
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	(82)		(82)
Lợi nhuận trước thuế	(1.871.036.335)	66.138.026	(1.804.898.309)
Tổng Tài sản bộ phận	115.468.208.378	13.711.041.861	129.179.250.239
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh doanh)	5.336.586.074	4.349.715.155	9.686.301.229

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Theo Hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, hướng dẫn lập báo cáo cho giai đoạn đầu tiên khi chuyển đổi cổ phần hóa thì:

- Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 đã được kiểm toán.
- Số liệu trên Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho cột số Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến

010/C RÁC (T) HẢ VII NH

 Nguyễn Ngọc Tâm Người lập biểu	 Nguyễn Thị Thu Hà Trưởng Phòng TCKT	  Nguyễn Thanh Hùng Phó Tổng Giám đốc
--	--	--

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2015

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/12/2015			01/10/2015		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm						
	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc (Tân Thuận 2)	1.007.493.818	(1.007.493.818)		1.007.493.818		1.007.493.818
	CN Tổng Xây dựng Đường thủy (XN XDCT)	1.040.829.543	(1.040.829.543)		1.040.829.543		1.040.829.543
	Công ty Cổ phần chăm sóc người cao tuổi (XN XDCT)	626.542.685	(438.579.879)	187.962.806	626.542.685		626.542.685
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm						
	Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam (VP cảng)	793.180.562	(567.253.085)	225.927.477	793.180.562		793.180.562
	CN Cty CP Thép POMINA	337.641.432	(236.349.002)	101.292.430	337.641.432		337.641.432
	Công ty TNHH Ánh Kim	167.260.100	(117.082.070)	50.178.030	167.260.100		167.260.100
3	Nợ quá hạn trên 1 năm						
	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triều	9.394.579.987	(1.433.524.023)	7.961.055.964	9.105.925.741		9.105.925.741
	Công ty TNHH TM Dịch vụ Thiên Nhiên	36.717.100	(18.358.550)	18.358.550	36.717.100		36.717.100
	Công ty TNHH Ánh Kim	182.764.350	(91.382.175)	91.382.175	182.764.350		182.764.350
	Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly				1.551.585.049		1.551.585.049
	TỔNG CỘNG	13.587.009.577	(4.950.852.145)	8.636.157.432	14.849.940.380		14.849.940.380

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Đơn vị tính: VND

T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	1.236.750.021.561	42.695.905.468	832.181.861.959	18.482.392.999	27.706.147.731	2.157.816.329.718
2	Tăng trong kỳ		431.001.660.637	(431.001.660.637)			
	- Do mua sắm						
	- Do phân loại		431.001.660.637	(431.001.660.637)			
3	Giảm trong kỳ	300.327.613.000			38.540.000	83.523.808	300.449.676.808
	- Giảm khác	300.327.613.000					300.327.613.000
	- Do loại tài sản hỏng				38.540.000	83.523.808	122.063.808
4	Số cuối kỳ	936.422.408.561	473.697.566.105	401.180.201.322	18.443.852.999	27.622.623.923	1.857.366.652.910
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	799.983.733.863	33.563.348.840	647.457.389.954	11.853.642.763	16.531.619.671	1.509.389.735.091
2	Tăng trong kỳ	6.652.456.152	344.562.389.172	(332.948.231.094)	328.197.588	243.277.815	18.838.089.633
	- Do trích khấu hao TSCĐ	6.652.456.152	6.520.830.980	5.093.327.098	328.197.588	243.277.815	18.838.089.633
	- Do phân loại		338.041.558.192	(338.041.558.192)			
3	Giảm trong kỳ	146.394.467.277			30.832.000	45.796.876	146.471.096.153
	- Giảm khác	146.394.467.277					146.394.467.277
	- Do loại tài sản hỏng				30.832.000	45.796.876	76.628.876
4	Số cuối kỳ	660.241.722.738	378.125.738.012	314.509.158.860	12.151.068.351	16.729.100.610	1.381.756.728.571
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu kỳ	436.766.287.698	9.132.556.628	184.724.472.005	6.628.750.236	11.174.528.060	648.426.594.627
2	Số cuối kỳ	276.180.685.823	95.571.828.093	86.671.042.462	6.292.844.648	10.893.523.313	475.609.924.339

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

39

1/2 M Cu - 1/2 M Cu

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

Ghi chú: Các thông tin bổ sung về các công ty đầu tư xem tại Thuyết minh số I. 6.3, I. 6.5

NO. 141

PHỤ LỤC SỐ: 04

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		01/10/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	62.570.064.576	62.570.064.576	62.570.064.576	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	62.570.064.576	62.570.064.576	62.570.064.576	-	-	-
Ngân hàng BangKok	38.880.000.000	38.880.000.000	38.880.000.000			
Ngân hàng TM Hàng Hải	2.063.070.000	2.063.070.000	2.063.070.000			
Ngân hàng TMCP An Bình	13.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000			
Ngân hàng thế giới (WB)	1.126.994.576	1.126.994.576	1.126.994.576			
Công ty Cổ phần Vận Tải và DV Cảng Sài Gòn	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000			
b VAY DÀI HẠN	556.463.050.615	556.463.050.615	1.532.288.866	96.549.396.034	651.480.157.783	651.480.157.783
NH Phát triển Châu Á (ADB)	268.334.426.039	268.334.426.039	1.532.288.866		266.802.137.173	266.802.137.173
Ngân hàng thế giới (WB)	1.126.994.576	1.126.994.576		1.690.491.864	2.817.486.440	2.817.486.440
Ngân hàng NN&PTNN				543.513.404	543.513.404	543.513.404
Ngân hàng BangKok	233.280.000.000	233.280.000.000		58.449.600.000	291.729.600.000	291.729.600.000
Ngân hàng TM Hàng Hải	3.096.630.000	3.096.630.000		2.581.359.930	5.677.989.930	5.677.989.930
Ngân hàng TMCP An Bình	50.625.000.000	50.625.000.000		16.905.000.000	67.530.000.000	67.530.000.000
Cty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại DV Cảng Sài Gòn				1.832.845.805	1.832.845.805	1.832.845.805
Công ty Cổ phần Vận Tải và DV Cảng Sài Gòn				7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ Dịch vụ Cảng Sài Gòn				5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam				2.546.585.031	2.546.585.031	2.546.585.031
Cộng (a+b)	619.033.115.191	619.033.115.191	64.102.353.442	96.549.396.034	651.480.157.783	651.480.157.783

41

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ: 05

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Giai đoạn Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn					
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.266.268.079.403	917.191.415.384	8.846.673.472	21.435.917.430	2.213.742.085.689
Tăng vốn trong kỳ	917.191.415.384		4.226.205.616	41.914.852.755	963.332.473.755
Lãi trong kỳ				41.914.852.755	41.914.852.755
Phân phối lợi nhuận			4.226.205.616		4.226.205.616
Tăng khác	917.191.415.384				917.191.415.384
Giảm vốn trong kỳ	20.509.884.787	917.191.415.384		47.391.069.831	985.092.370.002
Phân phối lợi nhuận				31.533.874.053	31.533.874.053
Giảm khác	20.509.884.787	917.191.415.384		15.857.195.778	953.558.495.949
Số dư tại ngày 30/09/2015	2.162.949.610.000		13.072.879.088	15.959.700.354	2.191.982.189.442
Giai đoạn Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn					
Số dư tại ngày 01/10/2015	2.162.949.610.000		13.072.879.088	15.959.700.354	2.191.982.189.442
Tăng vốn trong kỳ			7.306.110.106	32.552.150.176	39.858.260.282
Lãi trong kỳ				26.453.522.204	26.453.522.204
Phân phối lợi nhuận			7.306.110.106		7.306.110.106
Tăng khác				6.098.627.972	6.098.627.972
Giảm vốn trong kỳ				16.032.143.221	16.032.143.221
Lỗ trong kỳ					
Phân phối lợi nhuận				14.127.651.808	14.127.651.808
Giảm khác				1.904.491.413	1.904.491.413
Số dư tại ngày 31/12/2015	2.162.949.610.000		20.378.989.194	32.479.707.309	2.215.808.306.503

42

THUYẾT MINH CHÉNH LỆCH SỔ ĐẦU KỲ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng		Chênh lệch	Ghi chú
			Số cuối kỳ tại ngày 30/09/2015	Số đầu kỳ tại ngày 01/10/2015		
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.984.569.056.938	2.005.078.941.725	20.509.884.787	
310	I. Nợ ngắn hạn		478.096.055.085	498.605.939.872	20.509.884.787	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	52.302.046.445	52.302.046.445		
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		2.858.576.835	2.858.576.835		
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	36.062.040.677	36.062.040.677		
314	4. Phải trả công nhân viên		63.890.057.209	63.890.057.209		
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	2.330.580.186	2.330.580.186		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	281.041.845.716	301.551.730.503	20.509.884.787	Đ/c chuyển số dư sang Cty cổ phần
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		39.610.908.017	39.610.908.017		
330	II. Nợ dài hạn		1.506.473.001.853	1.506.473.001.853		
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.17	854.992.844.070	854.992.844.070		
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	651.480.157.783	651.480.157.783		
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.212.492.074.229	2.191.982.189.442	(20.509.884.787)	
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	2.212.492.074.229	2.191.982.189.442	(20.509.884.787)	
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		1.266.268.079.403	2.162.949.610.000	896.681.530.597	
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.266.268.079.403	2.162.949.610.000	896.681.530.597	Đ/c chuyển số dư sang Cty cổ phần
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		917.191.415.384		(917.191.415.384)	Đ/c chuyển số dư sang Cty cổ phần
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		13.072.879.088	13.072.879.088		
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.959.700.354	15.959.700.354		
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		15.959.700.354	15.959.700.354		
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.197.061.131.167	4.197.061.131.167		



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Vietnam Auditing and Valuation Company Limited

Trụ sở chính

Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, Đường Mễ Trì,
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.
Tel: (+84 4) 3868 9566/88
Fax: (+84 4) 3868 6248

Chi nhánh tại Quảng Ninh

Tổ 4, Khu 4, P. Giếng Đáy,
TP. Hạ Long, Quảng Ninh
Tel: (+84 33) 382 2030
Fax: (+84 33) 382 2030

Văn phòng Khu vực miền Trung

Số 23 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, Nghệ An
Tel: (+84 38) 354 1046
Fax: (+84 38) 354 1046
Website: kiemtoanava.com.vn